

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH K

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 85/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11/8/2023
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Minh Nhì
2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Bà Lai Thị Ngọc Mãi
– Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 78/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 26 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp V, thị trấn V1, huyện V2, tỉnh K.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: K, thị trấn T, huyện A, tỉnh K.

(Ông H; Bà N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:**

Vào năm 1997 ông có sống chung với bà Nguyễn Thị Thu N (không có đăng ký kết hôn). Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cự cãi. Tuy hai bên cũng cố gắng nhẫn nhịn thời gian dài nhưng qua nhiều lần hàn gắn không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được nên vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân này không hàn gắn được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu N.

Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Bích N1, sinh ngày 23/01/1998 và Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 18/7/2000. Các con đủ trưởng thành tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*** Theo biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 21 tháng 4 năm 2023 và biên bản hòa giải ngày 24 tháng 5 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N có ý kiến trình bày:**

Do mai mối bà và ông H tiến tới hôn nhân vào năm 1997 có làm đám cưới theo phong tục địa phương, bà chỉ nhớ là có đăng ký kết hôn nhưng không nhớ rõ. Trong quá trình chung sống ông H không chung thủy ra ngoài có vợ bé dù bà cho nhiều cơ hội để sửa đổi nhưng ông H vẫn không thay đổi. Ông H bỏ nhà đi từ năm 2018 đến nay.

Trong quá trình chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Thị Bích N1, sinh ngày 23/01/1998 và Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 18/7/2000. Trong quá trình chung sống cũng không có tài sản chung hay nợ chung.

Nay ông H gửi đơn yêu cầu ly hôn với bà thì bà không đồng ý, con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, tuy nhiên với tinh thần của người cha hiện Bích D còn đang học đại học ông H muốn phụ cấp cho con bao nhiêu thì tùy ông H. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Ông H xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà N; Về con chung có 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà N xác định không đồng ý ly hôn. Thống nhất với lời trình bày của ông H về con chung, tài sản chung và nợ chung.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thu N đã có thời gian ly thân khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Tại phiên tòa ông H kiên quyết xin ly hôn, bà N không đồng ý nhưng không có biện pháp hàn gắn mối quan hệ này. Ông H và bà N xác định xác lập quan hệ vợ chồng năm 1997, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông H và bà N là vợ chồng. Về con chung: Ông H và bà N thống nhất có 02 con chung nhưng đã trưởng thành, tự lao động được nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà N xác định không có tài sản chung và cũng không nợ ai hay ai nợ lại ông, bà nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn H có yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu N. Bà Nguyễn Thị Thu N đăng ký hộ khẩu thường trú tại K, thị trấn T, huyện A, tỉnh K. Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án nhân dân huyện A đã thụ lý vụ án và đã tiến hành các thủ tục pháp lý triệu tập đương sự đến Tòa án để tự khai; tiến hành phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông H và bà N thống nhất trình bày do mai mối ông, bà mới tiến đến hôn nhân vào năm 1997 có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông, bà sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo ông H thì nguyên nhân mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cự cãi. Tuy hai bên cũng cố gắng nhẫn nhịn thời gian dài nhưng qua nhiều lần hàn gắn không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng phát sinh nhiều

thêm không tháo gỡ được nên vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân này không hàn gắn được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn.

Bà N cho rằng ông H không chung thủy ra ngoài có vợ bé dù bà cho nhiều cơ hội để sửa đổi nhưng ông H vẫn không thay đổi. Ông H bỏ nhà đi từ năm 2018 đến nay. Nay ông H yêu cầu ly hôn với bà, bà không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong đời sống hôn nhân ông H và bà N đã xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù ông H và bà N trình bày không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly thân nhưng giữa ông H và bà N đã thống nhất ly thân từ năm 2018 đến nay vẫn không khắc phục được mâu thuẫn của tình trạng hôn nhân, vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Bà N có ý kiến không đồng ý ly hôn. Nhưng bà không có biện pháp nào thể hiện khả năng đoàn tụ của bà và ông H, cũng như hàn gắn hạnh phúc gia đình. Tòa án đã hòa giải nhiều lần tạo điều kiện cho các bên dàn xếp mâu thuẫn gia đình nhưng bà N bỏ mặc không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ các lần tiếp theo để cung cấp tài liệu, chứng cứ cho lời trình bày của bà; tham gia hòa giải để thể hiện nguyện vọng của bà là muốn duy trì quan hệ hôn nhân của ông, bà. Tại phiên tòa ông H xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục sống chung với bà N được nữa và kiên quyết xin ly hôn. Do đó, đã đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của ông, bà đã không còn hạnh phúc, trong cuộc sống hôn nhân không còn tiếng nói chung, không còn sự cảm thông, nên dẫn đến cự cãi làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu kéo dài hôn nhân cũng không đảm bảo tồn tại lâu dài. Do ông, bà có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp này pháp luật quy định ông H và bà N không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông H và bà N xác định có 02 con chung Nguyễn Thị Bích N1, sinh ngày 23/01/1998 và Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 18/7/2000. Các con chung hiện đã trưởng thành và tự lao động được không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà N xác định không có tài sản chung hay nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 14, 15, 51 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thu N là vợ chồng.
2. Về con chung: 02 con chung Nguyễn Thị Bích N1, sinh ngày 23/01/1998 và Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 18/7/2000. Các con chung hiện đã trưởng thành và tự lao động được không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001190 ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên được căn trừ xem như ông H đã thi hành xong phần án phí.
5. Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.
6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh K;
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

